

QUAN HỆ VIỆT NAM - BRAZIL DƯỚI LĂNG KÍNH NGOẠI GIAO PHÁT TRIỂN: CƠ HỘI KINH TẾ VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TỪ GÓC ĐỘ CON NGƯỜI¹

TRẦN MẠNH TÙNG^(*)

Phân ngành: Kinh tế

Tóm tắt: Trong bối cảnh sự trỗi dậy của “Nam toàn cầu” và tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu, hợp tác Nam - Nam ngày càng trở thành động lực quan trọng của phát triển bao trùm. Bài viết phân tích quan hệ Việt Nam - Brazil giai đoạn 2020 - 2024 dưới lăng kính Ngoại giao phát triển, nhằm đánh giá không chỉ khía cạnh kinh tế mà còn các tác động xã hội vi mô, đặc biệt đối với sinh kế hộ gia đình và bình đẳng giới. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu UN Comtrade và ITC, kết hợp các chỉ số TCI và ICI để lượng hóa mức độ tương thích cơ cấu thương mại, đồng thời phân tích trường hợp điển hình cho ba nhóm ngành: công nghệ - kỹ thuật, dệt may - da giày và nông sản. Kết quả cho thấy, thương mại song phương duy trì tăng trưởng trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, song mức độ tương thích giữa các ngành không đồng đều và không tự động chuyển hóa thành lợi ích xã hội. Trong khi các ngành công nghệ mở ra cơ hội nâng cấp chuỗi giá trị, các ngành thâm dụng lao động và nông sản vẫn chủ yếu gắn với các khâu giá trị thấp, khiến lao động, đặc biệt là lao động nữ, đối mặt với rủi ro thu nhập và việc làm bấp bênh. Từ đó, bài viết khẳng định cần tái định vị Ngoại giao phát triển như một cơ chế gắn kết thương mại với các mục tiêu về năng lực con người, an sinh xã hội và bình đẳng giới, nhằm chuyển hóa hợp tác Nam - Nam thành động lực phát triển bao trùm thực chất.

Từ khóa: An sinh gia đình; Bình đẳng giới; Hợp tác Nam - Nam; Ngoại giao phát triển; Phát triển bền vững; Việt Nam - Brazil.

VIETNAM-BRAZIL RELATIONS THROUGH THE LENS OF DEVELOPMENT: ECONOMIC OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FROM A HUMAN PERSPECTIVE

Abstract: In the context of the rising Global South and the ongoing reconfiguration of global value chains, South-South cooperation has become an increasingly important driver of inclusive development. This article analyzes Vietnam-Brazil relations during the period 2020-2024 through the lens of development diplomacy, with the aim of assessing not only economic outcomes but also micro-level social impacts, particularly on household livelihoods and gender equality. Using secondary data from UN Comtrade and the ITC, the study applies the Trade Complementarity Index (TCI) and the Industry

^(*) Trung tâm Mỹ Latinh, Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ cấp Bộ “Giải pháp thúc đẩy hoạt động thương mại và đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Brazil”; Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ chủ trì.

Compatibility Index (ICI) to quantify structural alignment between the two economies, complemented by case studies in three representative sectors: technology and engineering, textiles and footwear, and agriculture. The findings indicate that bilateral trade has remained resilient amid global economic uncertainty; however, sectoral compatibility is uneven and does not automatically translate into social benefits. While technology-intensive sectors offer opportunities for value-chain upgrading and improved job quality, labor-intensive manufacturing and agriculture remain concentrated in low-value segments, exposing workers—especially women—to income insecurity and precarious working conditions. The paper therefore affirms for a reconceptualization of development diplomacy as an institutional mechanism that links trade more closely with human capability building, household welfare and gender equality, in order to transform South-South cooperation into a substantive engine of inclusive development.

Keywords: *Development diplomacy; Gender equality; Sustainable development; South-South cooperation; Vietnam - Brazil.*

Ngày nhận bài: 08/12/2025; Ngày gửi phản biện: 10/12/2025; Ngày sửa chữa: 15/01/2026; Ngày duyệt đăng bài: 09/02/2026.

1. Đặt vấn đề

Những thập niên đầu thế kỷ XXI ghi dấu sự chuyển dịch căn bản trong cấu trúc quyền lực toàn cầu với sự trỗi dậy mạnh mẽ của “Nam toàn cầu”. Sự dịch chuyển trọng tâm kinh tế sang các nền kinh tế mới nổi đã tạo ra không gian chiến lược mới, trong đó hợp tác Nam - Nam trở thành động lực thúc đẩy phát triển độc lập và bao trùm. Trong bối cảnh đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định Ngoại giao phát triển là trụ cột của đường lối đối ngoại nhằm huy động nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội, với trọng tâm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Tại khu vực Mỹ Latinh, Brazil nổi lên như một đối tác chiến lược có tính bổ sung cao đối với Việt Nam. Kim ngạch thương mại song phương đã tăng từ khoảng 0,32 tỉ USD năm 2007 lên gần 8 tỉ USD năm 2024 (ITC), và trong 7 tháng đầu năm 2025, kim ngạch thương mại hai chiều đạt gần 4,45 tỉ USD (Vietnamplus, 2025), phản ánh sự mở rộng đáng kể về quy mô và cơ cấu hợp tác. Tuy nhiên, song hành với tăng trưởng là những thách thức đa chiều chưa được xử lý hiệu quả. Bên cạnh rào cản truyền thống về khoảng cách địa lý và thuế quan, quan hệ Việt Nam - Brazil còn đối mặt với các “khoảng trống mềm” liên quan đến khác biệt văn hóa, thị hiếu tiêu dùng và yêu cầu tuân thủ ngày càng khắt khe các tiêu chuẩn lao động - môi trường. Các yếu tố này không chỉ hạn chế khả năng thâm nhập thị trường mà còn ảnh hưởng trực tiếp tới sinh kế hộ gia đình, điều kiện việc làm của lao động nữ và triển vọng phát triển bền vững của cộng đồng.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu đề cập đến quan hệ thương mại Việt Nam - Brazil hoặc hợp tác Nam - Nam trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu, phần lớn các công trình hiện nay chủ yếu tập trung vào phân tích dòng chảy thương mại, lợi thế so sánh hoặc cấu trúc xuất nhập khẩu ở cấp độ vĩ mô. Các khía cạnh liên quan đến tác động xã hội của thương mại, đặc biệt ở cấp độ vi mô như sinh kế hộ gia đình, chất lượng việc làm và bình đẳng giới, vẫn chưa được khai thác một cách hệ thống.

Bên cạnh đó, cách tiếp cận “Ngoại giao phát triển” với vai trò là cơ chế trung gian kết nối giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội trong quan hệ song phương cũng còn tương đối mới trong các nghiên cứu về Việt Nam - Brazil. Do đó, bài viết này hướng tới lấp đầy khoảng trống nghiên cứu bằng cách kết hợp phân tích định lượng về tương thích thương mại với khung phân tích phát triển lấy con người làm trung tâm, qua đó làm rõ cơ chế chuyển hóa từ tăng trưởng thương mại sang phát triển bao trùm.

Trên cơ sở tiếp cận Ngoại giao phát triển lấy con người làm trung tâm, bài viết phân tích quan hệ hợp tác Việt Nam - Brazil giai đoạn 2020 - 2024 thông qua dữ liệu thứ cấp và các chỉ số bổ sung thương mại (TCI, ICI), nhằm lượng hóa mức độ tương thích kinh tế, đồng thời nhận diện các cơ hội và rào cản từ góc độ xã hội. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng chính sách nhằm nâng cao năng lực thích ứng của doanh nghiệp và nguồn nhân lực, góp phần đưa quan hệ đối tác Việt Nam - Brazil phát triển theo chiều sâu, bền vững và phù hợp với mục tiêu phát triển bao trùm.

2. Cơ sở lý luận

Để phân tích mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Brazil, nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết kết hợp giữa Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) và Ngoại giao phát triển, trong đó GVC được vận dụng để phân tích cấu trúc và mức độ hỗ trợ thương mại, còn Ngoại giao phát triển đóng vai trò khung diễn giải tác động xã hội của hợp tác kinh tế.

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Hợp tác Nam - Nam trong sự chuyển dịch Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)

Nghiên cứu này vận dụng kết hợp quan điểm về Hệ thống thế giới (Wallerstein, 2004) và cách tiếp cận Chuỗi giá trị toàn cầu - GVC (Gereffi, Humphrey & Sturgeon, 2005) để giải mã mối liên hệ giữa động lực kinh tế vĩ mô và sự biến đổi đời sống xã hội vi mô. Khác với quan điểm truyền thống coi các nước “Bán ngoại vi” là những mắt xích thụ động, cách tiếp cận này nhận diện một chuyển dịch chiến lược: sự hình thành các chuỗi giá trị Nam - Nam. Trong đó, sự hỗ trợ giữa nguồn lực đầu vào của Brazil và năng lực chế tạo của Việt Nam có tiềm năng tạo nên tính cộng hưởng cấu trúc, trong trường hợp hai nền kinh tế tận dụng được lợi thế so sánh về đầu vào và năng lực chế tạo.

Về mặt xã hội, thông qua việc giảm bớt yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn và chi phí tuân thủ so với các thị trường phương Bắc, chuỗi giá trị Nam - Nam có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho lao động nữ tiếp cận việc làm chính thức. Dòng chảy thương mại này tạo điều kiện thuận lợi để lao động nữ nâng cao kỹ năng và thu nhập. Khi người phụ nữ tự chủ kinh tế, vai trò của họ trong gia đình được khẳng định, góp phần giảm bất bình đẳng giới và đảm bảo sinh kế hộ gia đình. Đây chính là quá trình chuyển hóa các thành tựu tăng trưởng thành nền tảng phát triển con người.

2.1.2. Ngoại giao phát triển và Tiếp cận dựa trên Quyền

Nếu lý thuyết chuỗi giá trị và hợp tác Nam - Nam vẽ nên bức tranh về cơ cấu vận hành của dòng chảy kinh tế, thì chủ trương “Ngoại giao phát triển” chính là động lực chính trị - xã hội then chốt thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam - Brazil đi vào chiều sâu trong giai đoạn mới.

Thực hiện định hướng của Đại hội XIII (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021), ngoại giao phát triển không dừng lại ở việc mở rộng thị trường hay gia tăng kim ngạch xuất khẩu đơn thuần. Trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu nhiều biến động và rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng, việc chủ động tìm kiếm và thắt chặt quan hệ với các đối tác chiến lược tại Nam Bán cầu như Brazil mang một hàm ý xã hội sâu sắc hơn: đó là nỗ lực đa dạng hóa nguồn lực để xây dựng một nền kinh tế có khả năng chống chịu cao hơn. Sự chủ động này qua đó góp phần nâng cao khả năng chống chịu của thị trường lao động và ổn định thu nhập hộ gia đình, giúp bảo vệ sinh kế của người lao động trong nước trước các cú sốc từ những thị trường truyền thống, đảm bảo sự ổn định thu nhập cho hàng triệu hộ gia đình đang tham gia vào mạng lưới sản xuất hàng xuất khẩu.

Việc xác định “phát triển” là trọng tâm của ngoại giao đòi hỏi một hệ quy chiếu mới trong đánh giá hiệu quả hợp tác. Thay vì chỉ dựa vào các chỉ số tăng trưởng thương mại, quan hệ đối tác Việt Nam - Brazil cần được đo lường bằng những cải thiện thực chất về an ninh con người và bình đẳng giới. Do đó, phát triển là quá trình mở rộng năng lực và quyền tự do lựa chọn của con người (Sen, 1999). Dưới góc nhìn này, tăng trưởng và hợp tác quốc tế chỉ có ý nghĩa khi được chuyển hóa thành điều kiện lao động tốt hơn, sinh kế ổn định và vị thế xã hội được nâng cao cho các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là phụ nữ.

Dưới góc nhìn này, các tiêu chuẩn thương mại không chỉ là rào cản kỹ thuật mà còn là công cụ thúc đẩy và cải thiện điều kiện lao động và trách nhiệm xã hội. Trái lại, chúng đóng vai trò như những “công cụ bảo trợ xã hội” xuyên biên giới. Việc tuân thủ các chuẩn mực này tạo áp lực tích cực buộc hệ thống sản xuất trong nước phải cải thiện điều kiện làm việc, đặc biệt là đối với lao động nữ - lực lượng nòng cốt nhưng dễ bị tổn thương trong các ngành chế biến, chế tạo. Từ đó, thông qua cải thiện điều kiện lao động và thu nhập ổn định hơn, ngoại giao phát triển có thể gián tiếp làm giảm áp lực chăm sóc gia đình vốn thường dồn lên phụ nữ. Như vậy, lý thuyết này cung cấp một nền tảng vững chắc để phân tích các cơ hội và thách thức, khẳng định rằng một mối quan hệ kinh tế bền vững phải là mối quan hệ kiến tạo hạnh phúc cho con người và sự vững chãi cho từng tế bào gia đình.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và Dữ liệu

Nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận Chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó cấu trúc thương mại và mức độ tham gia của từng ngành hàng được xem là chỉ báo cho vị thế của Việt Nam và Brazil trong hệ thống phân công lao động quốc tế, làm cơ sở liên kết giữa phân tích kinh tế và tác động xã hội (Gereffi, Humphrey & Sturgeon, 2005).

2.2.1. Nguồn dữ liệu và Phạm vi nghiên cứu

Dữ liệu thương mại: Được thu thập từ Cơ sở dữ liệu Thống kê Thương mại Hàng hóa của Liên hợp quốc (UN Comtrade) và Bản đồ Thương mại (Trade Map) do Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cung cấp. Dữ liệu được trích xuất theo Hệ thống HS Code ở cấp độ 2 chữ số (cho các nhóm ngành lớn) và 4 chữ số (cho các mặt hàng cụ thể).

Phạm vi thời gian: Phân tích tập trung vào giai đoạn 2020 - 2024 nhằm đánh giá tác động của COVID-19 và quá trình phục hồi, đặc biệt đối với sinh kế hộ gia đình và lao động nữ.

2.2.2. Các chỉ số phân tích định lượng

Nghiên cứu sử dụng hệ thống các chỉ số đo lường mức độ tương thích thương mại để lượng hóa tiềm năng hợp tác giữa hai nền kinh tế, đồng thời liên kết với tác động xã hội.

Chỉ số Bổ sung Thương mại (TCI) được đề xuất và phát triển dựa trên nghiên cứu về các đối tác thương mại tự nhiên, xuất phát từ giả định rằng tiềm năng hợp tác thương mại giữa hai quốc gia phụ thuộc vào mức độ tương thích cấu trúc giữa cơ cấu xuất khẩu của nước này và cơ cấu nhập khẩu của nước kia (Drysdale, 1966). Chỉ số này cho phép đánh giá liệu quan hệ thương mại song phương có xu hướng cạnh tranh trực diện hay mang tính bổ sung, qua đó phản ánh tiềm năng mở rộng hợp tác thương mại theo hướng hiệu quả và bền vững.

Công thức tính:

$$TCI = 100 \times \sum_k \left(\frac{X_{vk}}{X_v} \times \frac{M_{bk}}{M_b} \right)$$

Trong đó:

X_{vk}/X_v : Tỷ trọng mặt hàng k trong tổng xuất khẩu của Việt Nam sang thế giới.

M_{bk}/M_b : Tỷ trọng mặt hàng k trong tổng nhập khẩu của Brazil từ thế giới.

Ý nghĩa: TCI càng tiến gần 100 phản ánh mức độ bổ sung càng cao giữa cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và cơ cấu nhập khẩu của Brazil, cho thấy tiềm năng mở rộng hợp tác thương mại. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, các giá trị TCI cao được diễn giải như điều kiện thuận lợi để mở rộng cơ hội sinh kế và cải thiện điều kiện lao động cho các nhóm dễ bị tổn thương.

Chỉ số Tương thích Ngành (ICI): Trong khi TCI đánh giá tổng thể, ICI được dùng để đánh giá từng ngành hàng cụ thể (ví dụ: điện tử, nông sản, dệt may). Chỉ số này giúp trả lời câu hỏi: Ngành nào của Việt Nam có khả năng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của Brazil, đồng thời thúc đẩy an sinh xã hội?

Công thức tính:

$$ICI = 100 \times \sum_k \left(\frac{X_{vbk}}{X_{vb}} \times \frac{M_{bk}}{M_b} \right)$$

Trong đó:

X_{vbk}/X_{vb} : Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng k của Việt Nam trong tổng xuất khẩu sang Brazil.

M_{bk}/M_b : Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng k của Brazil trong tổng nhập khẩu từ thế giới.

2.2.3. Phương pháp phân tích định tính

Phương pháp phân tích trường hợp điển hình được sử dụng nhằm làm rõ các cơ chế xã hội và giới ẩn sau các kết quả thương mại, qua đó hỗ trợ cho phân tích định lượng (Yin, 2014). Nghiên cứu lựa chọn ba nhóm ngành đại diện: (1) Công nghệ (HS84/85); (2) Dệt may - da giày (HS61 - 64); và (3) Nông sản (HS09) để phân tích tác động tới điều kiện lao động, vai trò của phụ nữ trong chuỗi giá trị và sinh kế hộ gia đình.

Ba nhóm ngành được lựa chọn trong nghiên cứu này (công nghệ - kỹ thuật; dệt may - da giày; và nông sản) không chỉ phản ánh các lĩnh vực xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sang thị trường Brazil, mà còn đại diện cho ba mô hình tham gia chuỗi giá trị toàn cầu khác nhau: (i) ngành có hàm lượng công nghệ cao và tiềm năng nâng cấp chuỗi giá trị; (ii) ngành thâm dụng lao động với lợi thế chi phí; và (iii) ngành dựa trên tài nguyên tự nhiên gắn với sinh kế nông thôn.

Việc lựa chọn này cho phép so sánh không chỉ về mức độ tương thích thương mại mà còn về cách thức các cấu trúc ngành khác nhau dẫn đến các kết quả xã hội khác nhau, đặc biệt đối với lao động nữ và hộ gia đình.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

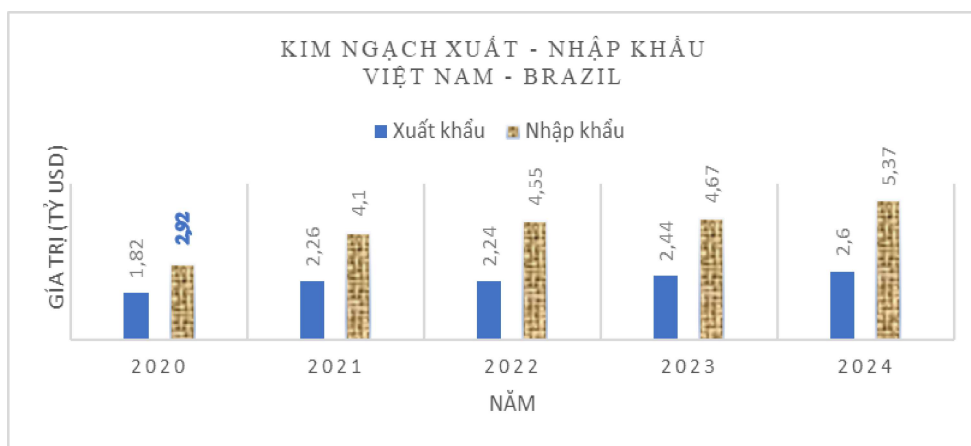
3.1. Quy mô tăng trưởng và tính bổ sung chiến lược trong thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Brazil

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu chịu tác động kép từ đại dịch COVID-19 và các xung đột địa chính trị, thương mại song phương Việt Nam - Brazil vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định. Diễn biến này cho thấy quan hệ thương mại giữa hai quốc gia tương đối ổn định trong cấu trúc hợp tác Nam - Nam, gắn với chiến lược đa dạng hóa thị trường của Việt Nam trong bối cảnh gia tăng rủi ro toàn cầu.

3.1.1. Quy mô thương mại: Sự bứt phá trong bối cảnh thách thức

Dữ liệu thống kê cho thấy kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Brazil tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2020 - 2024. Cụ thể, từ mức 4,74 tỉ USD năm 2020 (thời điểm thương mại toàn cầu chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch) lên xấp xỉ 8 tỉ USD vào năm 2024. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt khoảng 13,8%, cao hơn mức tăng trưởng trung bình trong quan hệ thương mại của Việt Nam với nhiều đối tác truyền thống khác trong cùng kỳ.

Hình: Kim ngạch thương mại Việt Nam - Brazil giai đoạn 2020 - 2024 (tỉ USD)



Nguồn: Dữ liệu được thu thập và tính toán từ <https://comtradeplus.un.org/>

Xét trong bối cảnh các thị trường phương Bắc như Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu suy giảm sức mua do lạm phát và bất ổn chuỗi cung ứng, sự mở rộng thương mại với Brazil đã góp phần duy trì đầu ra cho các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Dòng chảy thương mại này đóng vai trò hỗ trợ quan trọng, giúp giảm mức độ phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và hạn chế rủi ro đứt gãy đơn hàng trong giai đoạn bất định.

3.1.2. Đánh giá tính bổ sung thương mại qua chỉ số TCI và ICI

Để đánh giá mức độ chiến lược của quan hệ thương mại song phương, nghiên cứu sử dụng đồng thời Chỉ số Bổ sung Thương mại (TCI) và Chỉ số Tương thích Ngành (ICI).

Kết quả tính toán cho thấy TCI đạt 36,42, phản ánh mối quan hệ thương mại mang tính “vừa cạnh tranh, vừa bổ sung” giữa hai nền kinh tế bán ngoại vi. Mức TCI này cho thấy cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và cơ cấu nhập khẩu của Brazil không trùng khớp hoàn toàn, nhưng tồn tại những không gian hỗ trợ nhất định, đặc biệt trong mối quan hệ giữa hàng tiêu dùng và nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất. Sự đan xen giữa cạnh tranh và bổ sung này giúp duy trì ổn định dòng chảy thương mại song phương trong trung hạn.

Ở cấp độ ngành, chỉ số ICI cho thấy sự phân hóa rõ rệt. Các nhóm ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt là Máy móc công nghiệp (HS84) với ICI đạt 63,25 và Thiết bị điện - điện tử (HS85) với ICI 43,74, thể hiện mức độ tương thích cao hơn so với các ngành thâm dụng lao động truyền thống. Ngược lại, nhóm Giày dép (HS64) có chỉ số ICI rất thấp (5,47), phản ánh mức độ cạnh tranh gay gắt với sản xuất nội địa của Brazil.

Sự khác biệt này cho thấy cấu trúc phân công lao động trong quan hệ thương mại Việt Nam - Brazil đang có xu hướng dịch chuyển từ các ngành cạnh tranh trực diện sang các ngành có tính hỗ trợ cao hơn, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo.

Bảng tổng hợp chỉ số TCI và ICI của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Brazil năm 2023

Mã HS	Nhóm sản phẩm chính	Tỉ trọng xuất khẩu (%)	Tỉ trọng nhập khẩu (%)	Chỉ số tương thích ngành (ICI)
85	Máy móc, thiết bị điện và linh kiện	42,54	11,91	43,74
61	Quần áo, dệt kim	0,96	0,4	58,82
62	Quần áo không dệt kim	1,63	0,37	37
64	Giày dép các loại	6,96	0,20	5,47
84	Máy móc công nghiệp, thiết bị cơ khí	6,66	14,39	63,25
09	Cà phê, chè, hồ tiêu	1,55	0,21	24
TCI toàn ngành		36,42		

Nguồn: Dữ liệu được thu thập và tính toán từ <https://comtradeplus.un.org/>

3.1.3. Cán cân thương mại và ý nghĩa đối với an ninh phát triển

Trong giai đoạn nghiên cứu, Việt Nam duy trì trạng thái nhập siêu từ Brazil, với mức nhập siêu khoảng 2,77 tỉ USD năm 2024. Tuy nhiên, cơ cấu nhập siêu này chủ yếu phản ánh nhu cầu nhập khẩu các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất trong nước hơn là sự mất cân đối thương mại mang tính tiêu dùng.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Brazil như ngô, đậu tương và bông đóng vai trò nền tảng đối với các ngành chăn nuôi và dệt may của Việt Nam. Nguồn cung ổn định và quy mô lớn từ Brazil góp phần giảm áp lực chi phí đầu vào, đồng thời hạn chế các cú sốc giá trên thị trường trong nước. Đối với ngành dệt may, nguồn bông nhập khẩu giúp duy trì hoạt động liên tục của các nhà máy, qua đó giảm rủi ro gián đoạn việc làm trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu còn nhiều bất ổn.

Từ góc độ cấu trúc, trạng thái nhập siêu này có thể được xem là một hình thức nhập siêu đầu vào phát triển, gắn với chiến lược duy trì năng lực sản xuất và ổn định chuỗi giá trị trong nước. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của thương mại song phương không chỉ ở khía cạnh cân đối kim ngạch, mà còn ở khả năng hỗ trợ ổn định kinh tế trong bối cảnh rủi ro toàn cầu gia tăng.

3.2. Phân tích sâu các ngành hàng chủ lực: Góc nhìn Kinh tế, Xã hội và Giới

3.2.1. Nhóm ngành Công nghệ và Kỹ thuật (HS85, HS84): Sự trưởng thành của nguồn nhân lực Việt Nam

Kết quả phân tích chỉ số Tương thích Ngành (ICI) cho thấy nhóm ngành công nghệ và kỹ thuật là khu vực thể hiện rõ nhất mức độ ăn khớp giữa năng lực sản xuất của Việt Nam và cơ cấu nhu cầu nhập khẩu của Brazil. Cụ thể, nhóm Máy móc công nghiệp và thiết bị cơ khí (HS84) đạt chỉ số ICI cao (63,25), trong khi nhóm Thiết bị điện, điện tử và linh kiện (HS85) đạt mức tương thích khá (43,74) và đi kèm với quy mô kim ngạch xuất khẩu lớn, vượt mốc 1 tỉ USD trong năm 2024.

Các kết quả này phản ánh sự dịch chuyển mang tính cấu trúc trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Brazil. Thay vì chỉ đóng vai trò là nhà cung cấp hàng hóa giá rẻ, Việt Nam đang từng bước khẳng định vị thế là đối tác cung ứng các sản phẩm chế tạo có hàm lượng kỹ thuật cao hơn, phù hợp với nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa của nền kinh tế Brazil.

(i) Sự tương thích thương mại và mở rộng không gian việc làm chính quy

Mức ICI cao ở các nhóm HS84 và HS85 cho thấy thị trường Brazil không chỉ tiếp nhận sản phẩm công nghiệp của Việt Nam một cách ngẫu nhiên, mà đang hình thành một đầu ra tương đối ổn định cho các ngành chế tạo trong nước. Sự ổn định này tạo động lực cho doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất và đầu tư dài hạn, thay vì chỉ thực hiện các đơn hàng ngắn hạn mang tính thời vụ. Điều này làm tăng nhu cầu lao động trong khu vực công nghiệp chính quy. Đối với Việt Nam, đây là một chuyển biến quan trọng khi lực lượng lao động (đặc biệt là lao động nữ) có cơ hội dịch chuyển từ khu vực

nông nghiệp hoặc lao động phi chính thức sang các nhà máy công nghiệp với hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội và chế độ phúc lợi rõ ràng hơn. Do đó, sự tương thích thương mại không chỉ mang ý nghĩa kinh tế, mà còn tạo nền tảng vật chất cho việc cải thiện chất lượng việc làm và thu nhập hộ gia đình.

(ii) Áp lực tiêu chuẩn kỹ thuật và quá trình nâng cấp kỹ năng lao động nữ

Bên cạnh việc mở rộng quy mô, khả năng duy trì và gia tăng xuất khẩu các sản phẩm HS84 và HS85 sang Brazil còn phụ thuộc chặt chẽ vào việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt của thị trường này. Các quy định của Cơ quan Viễn thông Quốc gia Brazil (ANATEL) và Viện Đo lường Chất lượng Brazil (INMETRO) đặt ra những yêu cầu cao về an toàn, hiệu suất và độ tin cậy của sản phẩm công nghiệp.

Áp lực tuân thủ các tiêu chuẩn này đã tạo ra một cơ chế sàng lọc tích cực trong nội bộ doanh nghiệp Việt Nam. Để đáp ứng yêu cầu thị trường và hiện thực hóa tiềm năng thương mại mà chỉ số ICI phản ánh, các doanh nghiệp buộc phải chuẩn hóa quy trình sản xuất, tăng cường tự động hóa và đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực. Đối với lực lượng lao động nữ, quá trình này đòi hỏi sự chuyển đổi từ lao động dựa trên kinh nghiệm thủ công sang lao động tuân thủ quy trình thao tác chuẩn (SOP) và làm chủ thiết bị công nghệ.

Sự chuyển đổi này cho thấy quá trình nâng cấp xã hội trong chuỗi giá trị: người lao động không chỉ có việc làm mà còn tích lũy được kỹ năng và vốn nhân lực có khả năng chuyển đổi, giúp giảm rủi ro bị đào thải khi thị trường biến động.

(iii) Hàm ý đối với an ninh kinh tế hộ gia đình và bình đẳng giới

Sự kết hợp giữa mở rộng quy mô việc làm và nâng cao chất lượng kỹ năng lao động tạo ra tác động lan tỏa rõ rệt đối với an ninh kinh tế hộ gia đình. Các ngành công nghiệp chế tạo thuộc nhóm HS84 và HS85 thường mang lại mức thu nhập và chế độ phúc lợi ổn định hơn so với khu vực lao động phi chính thức hoặc nông nghiệp truyền thống.

Khi lao động nữ tham gia ngày càng sâu vào các chuỗi giá trị công nghệ cao có thị trường đầu ra ổn định như Brazil, vị thế kinh tế của họ trong gia đình được cải thiện một cách thực chất. Sự tự chủ về thu nhập giúp phụ nữ chuyển từ vai trò lao động hỗ trợ sang vai trò đồng kiến tạo, qua đó gia tăng tiếng nói trong các quyết định chi tiêu, đầu tư cho giáo dục con cái và kế hoạch sinh kế dài hạn của hộ gia đình. Đây là cơ chế giảm bất bình đẳng giới từ gốc rễ, được hình thành thông qua thị trường lao động và cấu trúc chuỗi giá trị, thay vì các can thiệp mang tính hình thức.

3.2.2. Nhóm ngành Thâm dụng lao động

Kết quả tính toán chỉ số ICI cho thấy các nhóm ngành thâm dụng lao động, bao gồm dệt may (HS61, HS62), đạt mức tương thích thương mại tương đối cao với cơ cấu nhập khẩu của Brazil. Điều này cho thấy nhu cầu tiêu dùng tại thị trường Brazil đối với các sản phẩm may mặc có xuất xứ từ Việt Nam là hiện hữu và ổn định, đặc biệt trong các phân khúc trung cấp và phổ thông.

Cơ chế truyền dẫn từ thương mại đến tác động xã hội trong ngành này chủ yếu thông qua đặc điểm sử dụng lao động. Dệt may và da giày là các ngành có tỉ lệ lao động nữ cao, thường tập trung ở các công đoạn gia công, lắp ráp với yêu cầu kỹ năng thấp. Do đó, sự mở rộng xuất khẩu sang Brazil trực tiếp làm gia tăng nhu cầu lao động nữ, nhưng đồng thời cũng gắn họ với các vị trí dễ bị thay thế và phụ thuộc mạnh vào biến động đơn hàng quốc tế.

Tuy nhiên, trái với nhóm ngành công nghệ và kỹ thuật, mức độ tương thích cao của các ngành thâm dụng lao động không đồng nghĩa với sự nâng cấp về chất lượng tăng trưởng hay cải thiện bền vững phúc lợi xã hội. Ngược lại, tồn tại một nghịch lý: tương thích thương mại cao đi kèm với giá trị gia tăng thấp và mức độ dễ tổn thương xã hội lớn.

(i) Tương thích thương mại và sự phụ thuộc vào lợi thế chi phí

Chỉ số ICI cao ở các nhóm HS61, HS62 chủ yếu bắt nguồn từ sự phù hợp giữa năng lực cung ứng dựa trên chi phí thấp của Việt Nam và nhu cầu nhập khẩu hàng tiêu dùng giá cạnh tranh của Brazil. Lợi thế này được xây dựng trên nền tảng lao động dồi dào, chi phí tiền lương tương đối thấp và khả năng tổ chức sản xuất theo quy mô lớn.

Tuy nhiên, chính đặc điểm này khiến mối quan hệ thương mại bị phụ thuộc chặt chẽ vào các khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia ở các công đoạn gia công, lắp ráp theo mẫu mã và yêu cầu kỹ thuật do đối tác nước ngoài quyết định, trong khi các khâu tạo giá trị cao hơn như thiết kế, xây dựng thương hiệu và phân phối vẫn nằm ngoài tầm kiểm soát.

(ii) Tác động xã hội: mở rộng việc làm nhưng thiếu bền vững cho lao động nữ

Các ngành dệt may là khu vực sử dụng tỉ lệ lao động nữ cao nhất trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Sự tương thích thương mại với thị trường Brazil vì vậy đã góp phần tạo ra một lượng lớn việc làm cho lao động nữ, đặc biệt là lao động nhập cư từ nông thôn vào các khu công nghiệp.

Tuy nhiên, việc làm trong các ngành này thường mang tính chất lặp lại, cường độ lao động cao và ít cơ hội tích lũy kỹ năng có khả năng chuyển đổi. Thu nhập của người lao động phụ thuộc mạnh vào biến động đơn hàng và chu kỳ tiêu dùng của thị trường nhập khẩu. Khi nhu cầu tại Brazil suy giảm hoặc khi xuất hiện các đối thủ cạnh tranh mới có chi phí thấp hơn, người lao động thường là nhóm chịu tác động tiêu cực đầu tiên thông qua cắt giảm giờ làm, thu nhập hoặc mất việc.

Do đó, mặc dù tạo ra việc làm, sự tương thích thương mại trong các ngành thâm dụng lao động chưa đủ để đảm bảo an ninh sinh kế dài hạn cho người lao động và hộ gia đình.

(iii) Hàm ý đối với an sinh hộ gia đình và bất bình đẳng giới

Tính dễ tổn thương của việc làm trong các ngành HS61-HS62 tạo ra những hệ lụy xã hội sâu rộng. Thu nhập không ổn định khiến các hộ gia đình phụ thuộc vào lao động nữ trong các ngành này khó xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, làm gia tăng rủi ro về giáo dục con cái, chăm sóc y tế và tích lũy tài sản.

Từ góc độ giới, việc phụ nữ tập trung trong các khâu lao động giản đơn và ít cơ hội thăng tiến làm tái sản xuất các khuôn mẫu bất bình đẳng trong thị trường lao động. Phụ nữ tuy tham gia mạnh vào xuất khẩu nhưng lại khó chuyển hóa sự tham gia đó thành quyền lực kinh tế thực chất trong gia đình và xã hội. Điều này cho thấy tầng trường xuất khẩu, nếu không đi kèm với nâng cấp chuỗi giá trị, có thể vô tình củng cố các bất bình đẳng hiện hữu thay vì thu hẹp chúng.

(iv) So sánh với nhóm ngành công nghệ: vai trò của cấu trúc tương thích

So sánh với nhóm máy móc công nghiệp và thiết bị điện cho thấy một khác biệt mang tính bản chất. Trong khi sự tương thích thương mại của các ngành công nghệ cao tạo ra áp lực nâng cấp kỹ năng và cải thiện chất lượng việc làm, thì sự tương thích của các ngành thâm dụng lao động lại dựa chủ yếu trên lợi thế chi phí, từ đó hạn chế khả năng tạo ra các tác động xã hội tích cực mang tính dài hạn.

Điều này hàm ý rằng bản thân chỉ số tương thích thương mại không phải là điều kiện đủ để đảm bảo phát triển bao trùm. Tác động xã hội của thương mại phụ thuộc vào cấu trúc ngành và vị trí của nền kinh tế trong chuỗi giá trị mà sự tương thích đó tạo ra.

3.2.3. Nhóm ngành Nông nghiệp (cà phê, hồ tiêu)

Mối liên hệ giữa cấu trúc thương mại và tác động xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp được hình thành thông qua đặc điểm tổ chức sản xuất dựa trên hộ gia đình quy mô nhỏ. Phần lớn hoạt động sản xuất nông sản xuất khẩu tại Việt Nam gắn với các hộ nông dân, trong đó lao động gia đình - đặc biệt là phụ nữ - đóng vai trò chủ đạo trong các công đoạn trồng trọt và sơ chế. Do đó, biến động thương mại không chỉ ảnh hưởng đến doanh nghiệp mà còn tác động trực tiếp đến thu nhập và mức độ ổn định sinh kế của các hộ gia đình nông thôn.

Phân tích chỉ số ICI cho thấy các nhóm nông sản và thực phẩm chế biến của Việt Nam, tiêu biểu là HS09 (cà phê, hồ tiêu, gia vị) và HS16 (thực phẩm chế biến), có mức độ tương thích trung bình thấp với cơ cấu nhập khẩu của Brazil. Kết quả này cho thấy thương mại giữa hai nước trong các ngành này không diễn ra theo hướng cạnh tranh trực diện, mà chủ yếu tập trung vào các phân khúc ngách. Mặc dù cả Việt Nam và Brazil đều có lợi thế về nông nghiệp, Việt Nam tham gia thị trường Brazil chủ yếu với vai trò cung ứng nguyên liệu và sản phẩm phục vụ chế biến, qua đó hình thành mối quan hệ hỗ trợ nhưng mang tính chiến lược cao.

Tuy nhiên, tương tự như các ngành thâm dụng lao động, nhóm ngành nông sản dù có sự hỗ trợ tương đối tốt cho nhu cầu của thị trường Brazil nhưng không đồng nghĩa với việc Việt Nam chiếm giữ được các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị xuất khẩu.

(i) Tương thích dựa trên lợi thế tự nhiên và sơ chế

Giá trị ICI của các nhóm HS09 và HS16, mặc dù chỉ ở mức trung bình thấp, vẫn cho thấy sự tồn tại của các phân khúc hỗ trợ nhất định trong cấu trúc thương mại song phương.

Trong quan hệ thương mại với Brazil, phần lớn kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam vẫn tập trung ở các công đoạn đầu của chuỗi giá trị, nơi giá trị gia tăng thấp và biên lợi nhuận mỏng.

Các hoạt động tạo giá trị cao hơn như chế biến sâu, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và kể câu chuyện sản phẩm phù hợp với thị hiếu tiêu dùng Brazil vẫn còn hạn chế. Điều này khiến lợi thế hỗ trợ khó chuyển hóa thành động lực nâng cấp dài hạn.

(ii) Tác động xã hội ở cấp hộ gia đình nông thôn

Không giống các ngành công nghiệp xuất khẩu tập trung tại khu vực đô thị, nông sản xuất khẩu gắn chặt với sinh kế của các hộ gia đình nông thôn. Sự tương thích thương mại với thị trường Brazil vì vậy có tác động trực tiếp đến thu nhập, an sinh và khả năng chống chịu rủi ro của hàng triệu hộ sản xuất nhỏ.

Tuy nhiên, do phụ thuộc mạnh vào biến động giá cả quốc tế và chu kỳ cầu của thị trường nhập khẩu, thu nhập từ xuất khẩu nông sản thường thiếu ổn định. Người nông dân - trong đó phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong các khâu trồng trọt, thu hoạch và sơ chế - thường chịu rủi ro lớn nhất khi giá giảm, trong khi lại hưởng lợi hạn chế khi giá tăng do vị thế yếu trong chuỗi giá trị.

(iii) Giới và phân công lao động trong chuỗi nông sản

Trong chuỗi giá trị nông sản xuất khẩu, lao động nữ thường tập trung ở các công đoạn có giá trị thấp, ít được ghi nhận về mặt kinh tế và xã hội, như chăm sóc cây trồng, phân loại thủ công và chế biến sơ cấp. Mặc dù đóng góp quan trọng vào xuất khẩu, phụ nữ nông thôn lại ít có cơ hội tiếp cận tín dụng, công nghệ và đào tạo kỹ năng để tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao hơn.

Do đó, sự tương thích thương mại trong nhóm ngành nông sản, nếu không đi kèm với chính sách nâng cấp chuỗi giá trị và trao quyền cho phụ nữ, có thể duy trì hoặc thậm chí làm sâu sắc thêm bất bình đẳng giới ở khu vực nông thôn.

3.3. Điều kiện chuyển hóa từ thương mại tới phát triển bao trùm dưới lăng kính Ngoại giao phát triển

Các kết quả phân tích ở trên cho thấy một điểm chung xuyên suốt: mức độ tương thích thương mại giữa Việt Nam và Brazil, dù khác nhau giữa các ngành, không tự động chuyển hóa thành lợi ích xã hội bền vững. Điều này đặt ra yêu cầu phải vượt qua cách tiếp cận thương mại thuần túy để xem xét các điều kiện thể chế, xã hội và con người quyết định khả năng biến thương mại thành động lực phát triển bao trùm.

3.3.1. Giới hạn của cách tiếp cận dựa trên chỉ số thương mại

Các chỉ số như TCI và ICI, về bản chất, phản ánh mức độ phù hợp của cơ cấu cung - cầu, chứ không phản ánh vị trí quyền lực của các chủ thể trong chuỗi giá trị. Một ngành có mức tương thích cao vẫn có thể bị kẹt ở các khâu giá trị thấp, nơi người lao động chịu áp lực chi phí nhưng ít có khả năng cải thiện thu nhập và điều kiện làm việc.

Trong bối cảnh hợp tác Việt Nam - Brazil, điều này thể hiện rõ ở các ngành dệt may, da giày và nông sản: tính hỗ trợ cao nhưng giá trị gia tăng thấp, rủi ro thu nhập lớn

và tác động tích cực đến bình đẳng giới còn hạn chế. Do đó, việc đánh giá hiệu quả hợp tác chỉ dựa trên kim ngạch hay chỉ số tương thích sẽ bỏ qua khía cạnh con người - vốn là trung tâm của phát triển bền vững.

3.3.2. Ngoại giao phát triển như cơ chế nâng cấp thể chế của chuỗi giá trị

Trong bối cảnh đó, ngoại giao phát triển của Việt Nam đóng vai trò như một cơ chế can thiệp thể chế mềm, giúp tái định hình cách thức vận hành của chuỗi giá trị song phương. Không chỉ tạo điều kiện tiếp cận thị trường, ngoại giao phát triển còn mở rộng không gian đối thoại về tiêu chuẩn lao động, môi trường, trách nhiệm xã hội và bảo vệ nhóm yếu thế.

Dưới lăng kính này, các tiêu chuẩn thương mại không còn là rào cản kỹ thuật, mà trở thành đòn bẩy nâng cấp chuỗi giá trị. Khi các cam kết song phương khuyến khích sản xuất bền vững, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ quyền lao động, doanh nghiệp buộc phải tái cấu trúc mô hình sản xuất theo hướng nhân văn hơn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với lao động nữ - nhóm yếu thế trong các chuỗi giá trị toàn cầu truyền thống.

3.3.3. Tiếp cận năng lực và thước đo phát triển mới

Để đánh giá đầy đủ tác động của hợp tác Việt Nam - Brazil, nghiên cứu này vận dụng tiếp cận năng lực của Amartya Sen, theo đó phát triển không chỉ là gia tăng thu nhập, mà là mở rộng khả năng lựa chọn thực chất của con người. Trong khuôn khổ này, một quan hệ thương mại được coi là thành công khi nó giúp người lao động:

- Có việc làm ổn định và an toàn hơn
- Có khả năng nâng cao kỹ năng và vị thế trong chuỗi giá trị
- Có điều kiện cân bằng giữa lao động sản xuất và đời sống gia đình

Áp dụng vào phân tích ngành, có thể thấy rằng các ngành chỉ dừng lại ở tương thích thương mại nhưng không nâng cấp chuỗi giá trị sẽ khó cải thiện năng lực của người lao động, đặc biệt là phụ nữ. Ngược lại, những ngành gắn với đổi mới công nghệ, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu có tiềm năng lớn hơn trong việc chuyển hóa thương mại thành phúc lợi xã hội.

3.3.4. Hàm ý tổng hợp

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng tương thích và hỗ trợ thương mại chỉ là điều kiện cần, chứ không phải điều kiện đủ để xây dựng một mối quan hệ kinh tế bền vững giữa Việt Nam và Brazil. Điều kiện đủ nằm ở khả năng kết hợp giữa:

- Nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu
- Can thiệp thể chế thông qua Ngoại giao phát triển
- Đặt con người, gia đình và bình đẳng giới làm trung tâm đánh giá

Chỉ khi ba yếu tố này hội tụ, hợp tác Nam - Nam mới thực sự vượt qua logic trao đổi hàng hóa để trở thành một mô hình phát triển kiến tạo an sinh và năng lực cho xã hội.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này phân tích quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Brazil trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu và sự trỗi dậy của hợp tác Nam - Nam, với trọng tâm

là vai trò của ngoại giao phát triển và các tác động xã hội vi mô. Bằng cách kết hợp cách tiếp cận Chuỗi giá trị toàn cầu, các chỉ số tương thích thương mại và lăng kính phát triển dựa trên con người, nghiên cứu cho thấy rằng sự gia tăng tương tác thương mại song phương không chỉ là hiện tượng kinh tế thuần túy mà còn mang những hàm ý sâu sắc đối với an sinh gia đình, bình đẳng giới và phát triển bền vững.

Kết quả phân tích cho thấy, ở cả ba nhóm ngành đại diện - công nghệ, công nghiệp thâm dụng lao động và nông sản - mức độ tương thích và hỗ trợ thương mại giữa Việt Nam và Brazil là có thật nhưng không đồng đều, và quan trọng hơn, không tự động chuyển hóa thành lợi ích xã hội. Trong khi các ngành công nghệ mở ra tiềm năng nâng cấp chuỗi giá trị và cải thiện chất lượng việc làm, thì các ngành thâm dụng lao động và nông sản vẫn chủ yếu gắn với các khâu giá trị thấp, nơi người lao động (đặc biệt là lao động nữ) đối mặt với rủi ro thu nhập, điều kiện làm việc bấp bênh và khả năng thương lượng hạn chế.

Dưới lăng kính Ngoại giao phát triển, nghiên cứu khẳng định rằng hiệu quả của hợp tác Việt Nam - Brazil không nên được đo lường đơn thuần bằng kim ngạch thương mại hay mức độ bổ sung cơ cấu, mà cần được đánh giá thông qua khả năng mở rộng năng lực thực chất của con người. Khi phát triển được đặt làm trọng tâm của ngoại giao, các tiêu chuẩn thương mại, lao động và môi trường không còn là rào cản kỹ thuật, mà trở thành công cụ thể chế giúp nâng cấp chuỗi giá trị và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương.

Từ đó, nghiên cứu đi đến kết luận: một mối quan hệ kinh tế bền vững giữa Việt Nam và Brazil chỉ thực sự hình thành khi thương mại được gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu xã hội, trong đó con người - với vai trò là người lao động, thành viên gia đình và chủ thể phát triển - là trung tâm của mọi chiến lược hợp tác.

Hàm ý chính sách

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách chủ yếu nhằm chuyển hóa tương thích thương mại thành động lực phát triển bao trùm trong quan hệ Việt Nam - Brazil.

Thứ nhất, tái định vị ngoại giao kinh tế theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị. Ngoại giao phát triển cần vượt ra khỏi vai trò xúc tiến thương mại truyền thống để trở thành công cụ hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này bao gồm thúc đẩy hợp tác về công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, đổi mới sáng tạo và xây dựng thương hiệu, đặc biệt trong các ngành có tiềm năng như công nghệ, thực phẩm chế biến và nông sản giá trị cao.

Thứ hai, lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới và an sinh gia đình vào chính sách thương mại song phương. Các khuôn khổ hợp tác với Brazil cần tích hợp rõ ràng các tiêu chí về quyền lao động, điều kiện làm việc và tiếp cận cơ hội nâng cao kỹ năng cho lao động nữ. Việc này không chỉ góp phần cải thiện vị thế của phụ nữ trong chuỗi giá trị, mà còn tạo nền tảng vững chắc cho an sinh gia đình và ổn định xã hội trong dài hạn.

Thứ ba, sử dụng tiêu chuẩn thương mại như đòn bẩy thể chế thay vì rào cản. Các yêu cầu về môi trường, lao động và trách nhiệm xã hội nên được nhìn nhận như cơ hội để nâng cấp hệ thống sản xuất trong nước. Nhà nước cần đóng vai trò hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn này thông qua đào tạo, chuyển giao công nghệ và cải thiện năng lực quản trị.

Thứ tư, thúc đẩy kết nối văn hóa - con người song hành với kết nối kinh tế. Sự khác biệt về văn hóa tiêu dùng và phong cách kinh doanh giữa Việt Nam và Brazil đòi hỏi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường phải chú trọng hơn đến yếu tố nhân văn. Các chương trình giao lưu doanh nghiệp, đào tạo kỹ năng mềm và hiểu biết văn hóa sẽ góp phần xây dựng lòng tin chiến lược, qua đó giảm rủi ro và nâng cao hiệu quả hợp tác.

Thứ năm, hoàn thiện khung đánh giá hiệu quả hợp tác theo hướng phát triển lấy con người làm trung tâm. Bên cạnh các chỉ số thương mại truyền thống, cần bổ sung các chỉ tiêu phản ánh chất lượng việc làm, mức độ ổn định thu nhập, khả năng nâng cao kỹ năng và tác động đến bình đẳng giới. Đây là cơ sở quan trọng để đảm bảo rằng hợp tác kinh tế Việt Nam - Brazil không chỉ tạo ra tăng trưởng, mà còn kiến tạo phúc lợi xã hội bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>
2. Drysdale, P. (1966). *Japan, Australia and the international trading system*. Canberra: Australian National University Press.
3. Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The Governance of Global Value Chains. *Review of International Political Economy*, 12: 78-104. doi:<http://dx.doi.org/10.1080/09692290500049805>
4. ITC. (n.d.). *Trade Map: Bilateral trade data for Vietnam and Brazil*. https://www.trademap.org/Bilateral_TS.aspx?nvpm=1%7c704%7c%7c076%7c%7cTOTAL%7c%7c%7c2%7c1%7c1%7c1%7c2%7c1%7c1%7c1%7c1%7c1
5. Sen, A. (1999). *Development as freedom*. New York, NY: Alfred A. Knopf.
6. Vietnamplus. (2025). <https://en.vietnamplus.vn/vietnam-brazil-promote-launch-of-vietnam-mercosur-fta-negotiations-post325468.vnp>
7. Wallerstein, I. (2004). *World-Systems Analysis: An Introduction*. Duke University Press. doi:<https://doi.org/10.1215/9780822399018>
8. Yin, R. (2014). *Case study research: Design and methods* (5th ed.). Thousand Oaks, CA: Sage Publications.